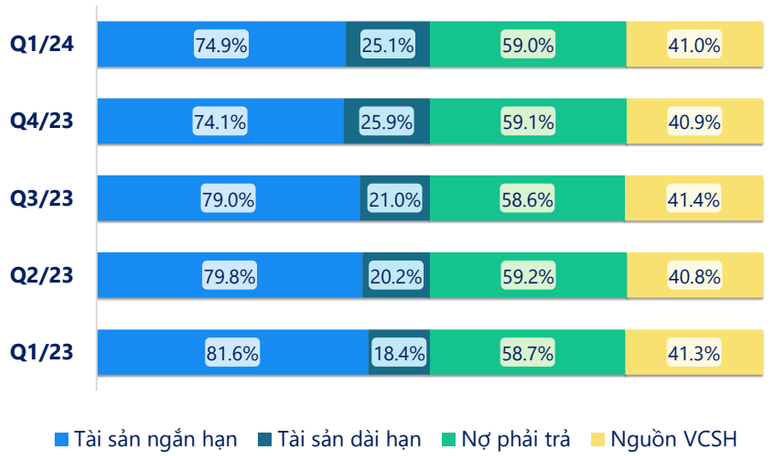
FireAnt

# CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương (HNX: API)

| Thông tin giao dịch | 31/03/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 5,200 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 15,900 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 5,100 |
| SL cổ phiếu LH | 84,083,976 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 336,070 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.8% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 437 |
| P/E | |
| EPS | |

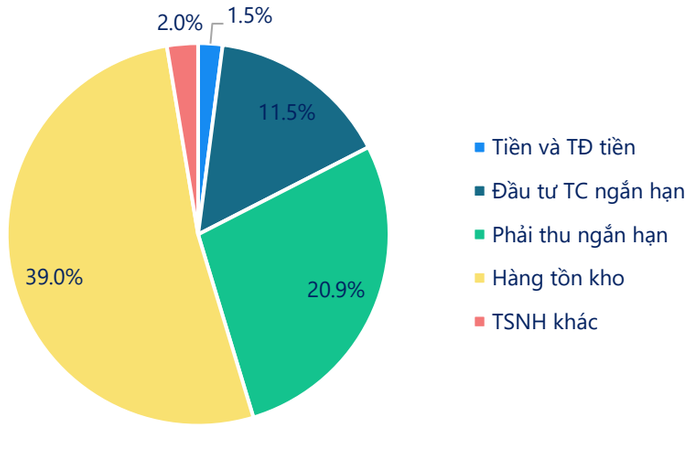
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| API | -8.8% | -1.9% | -8.8% | -13.3% |
| VNINDEX | 13.5% | 1.8% | 14.4% | 11.3% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



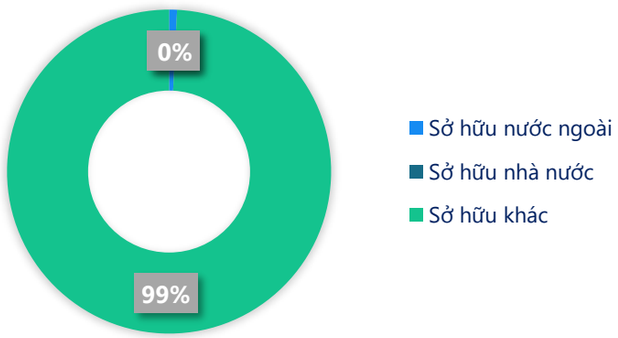

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



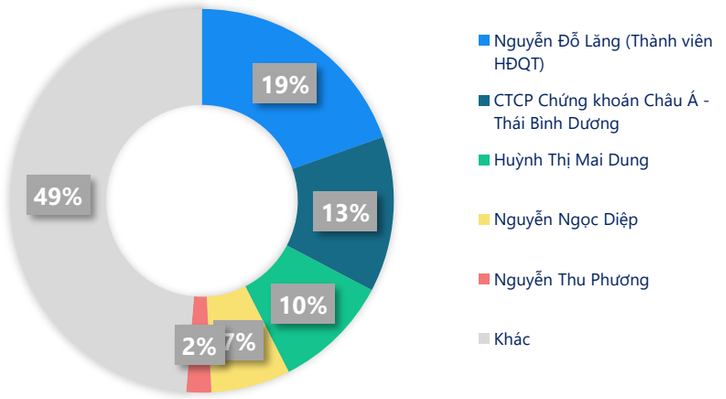

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



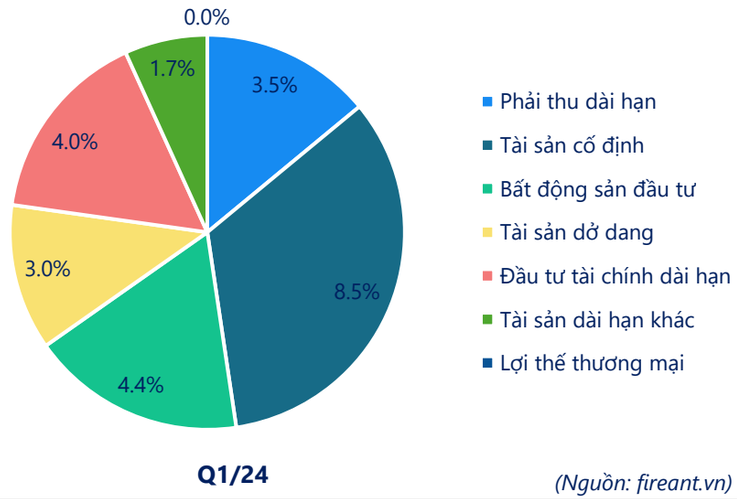

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

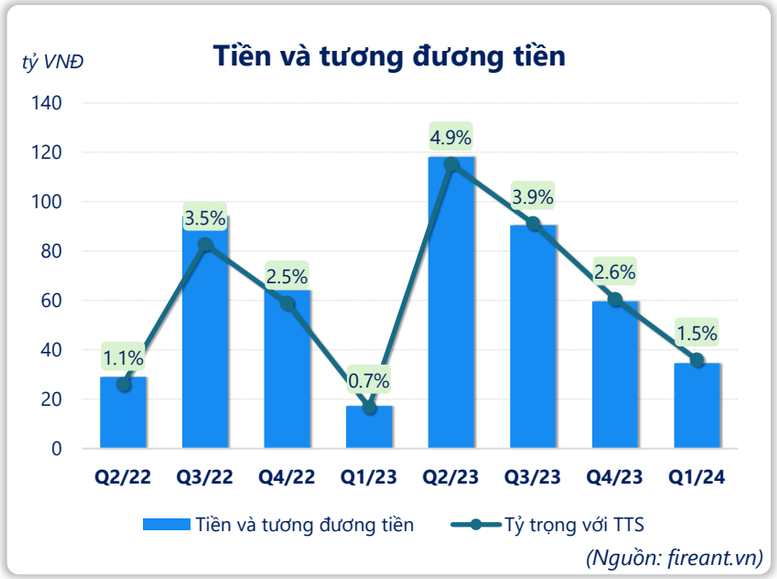
## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



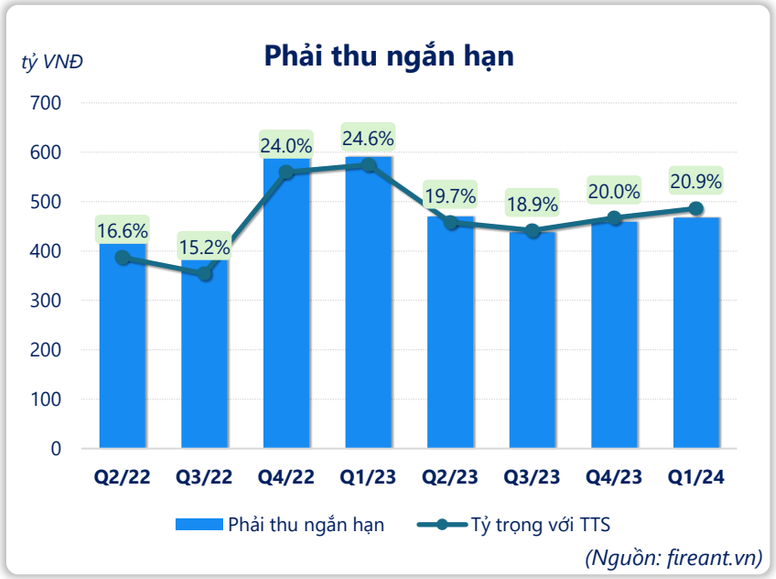

*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

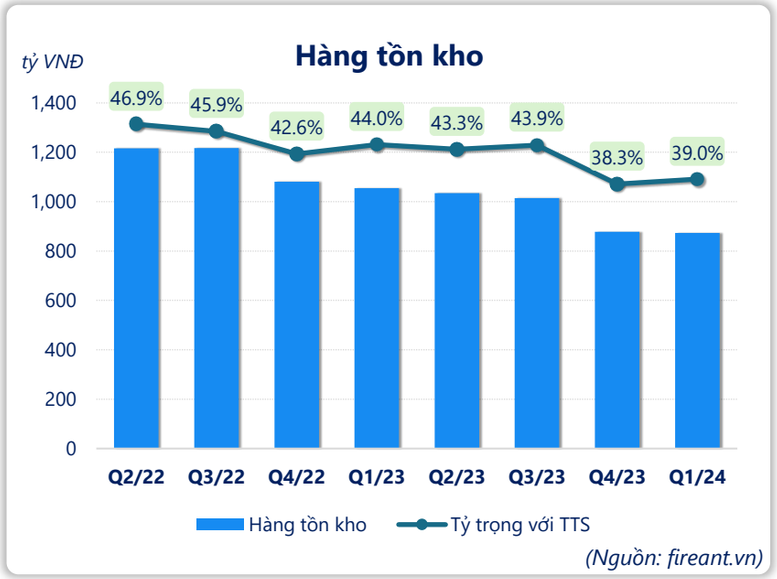
# CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương (HNX: API)



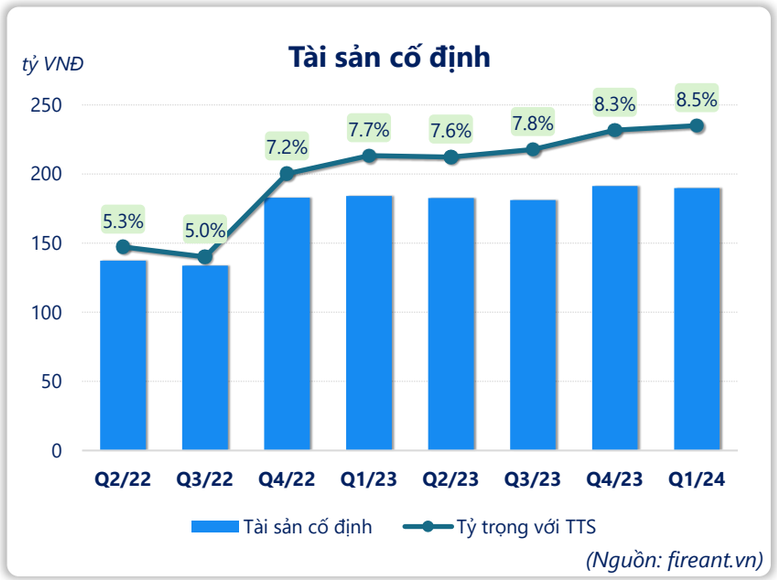

*(Nguồn: fireant.vn)*



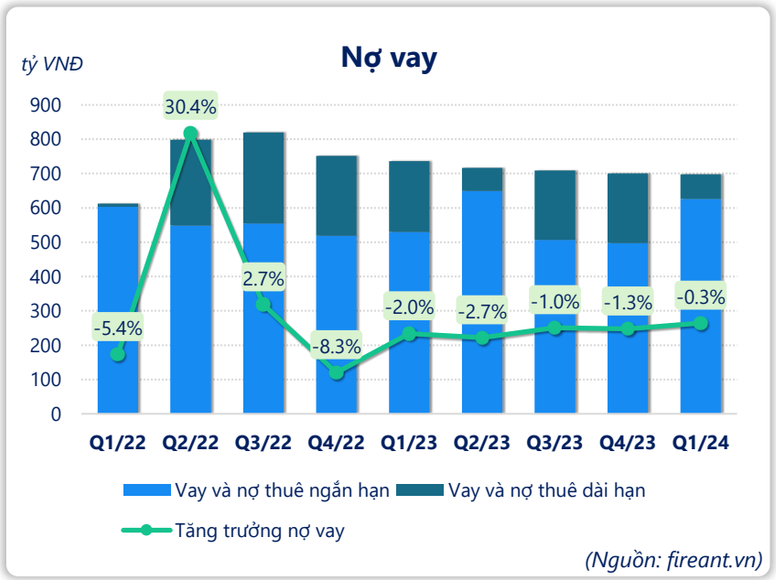

*(Nguồn: fireant.vn)*



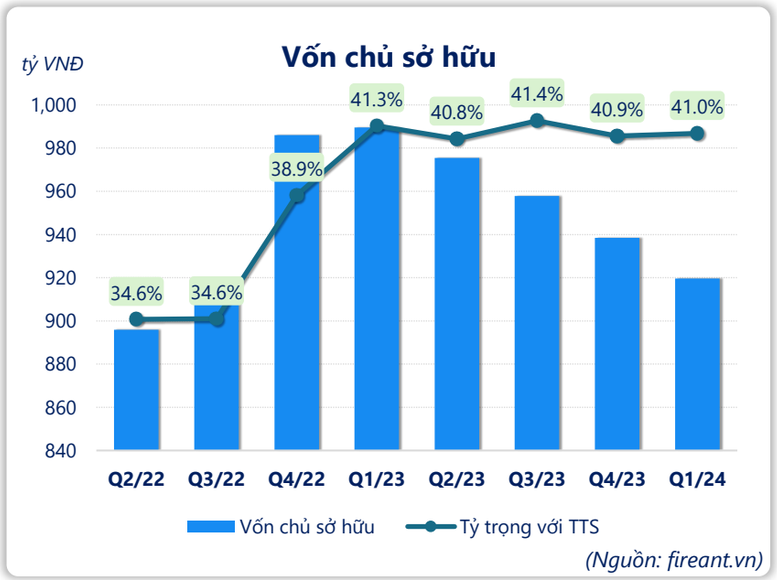

*(Nguồn: fireant.vn)*




*(Nguồn: fireant.vn)*




*(Nguồn: fireant.vn)*



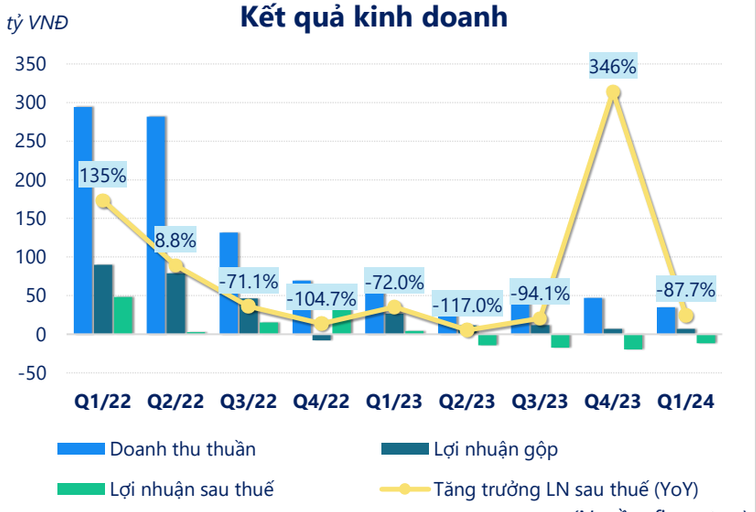

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

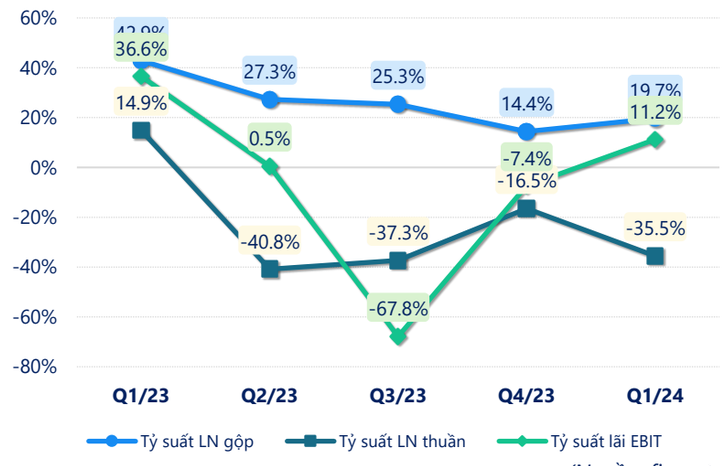
# CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương (HNX: API)

## Kết quả kinh doanh



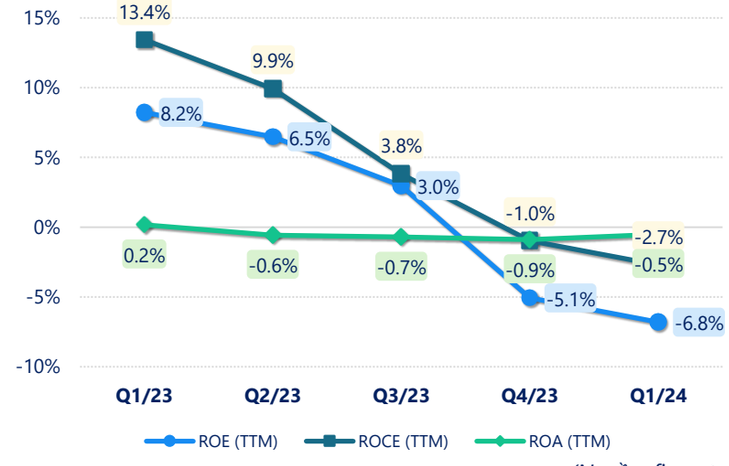

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



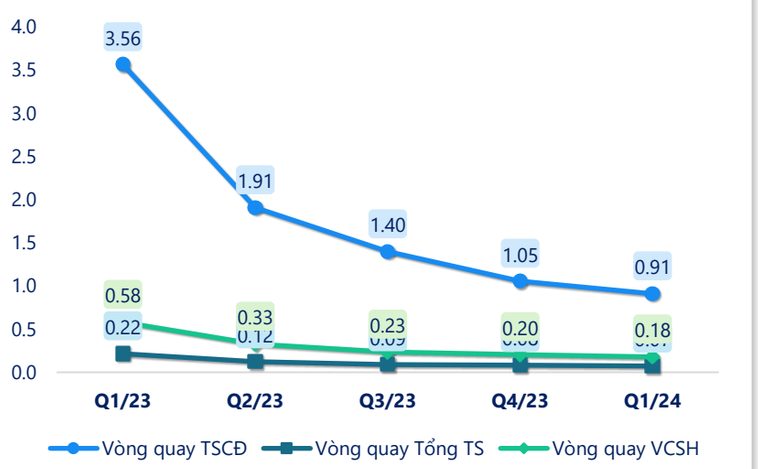

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



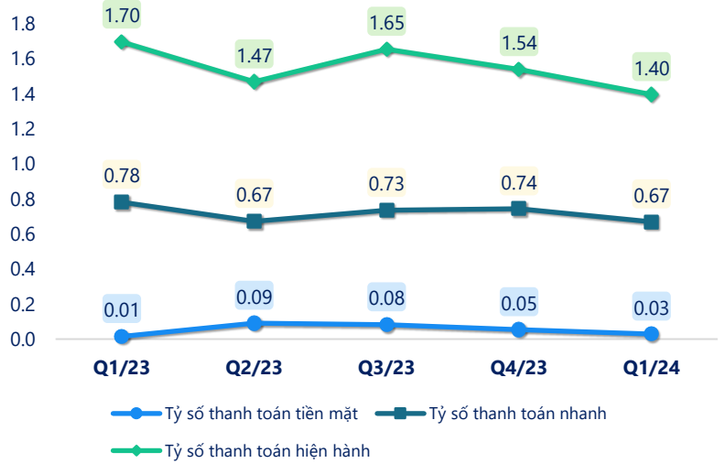

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



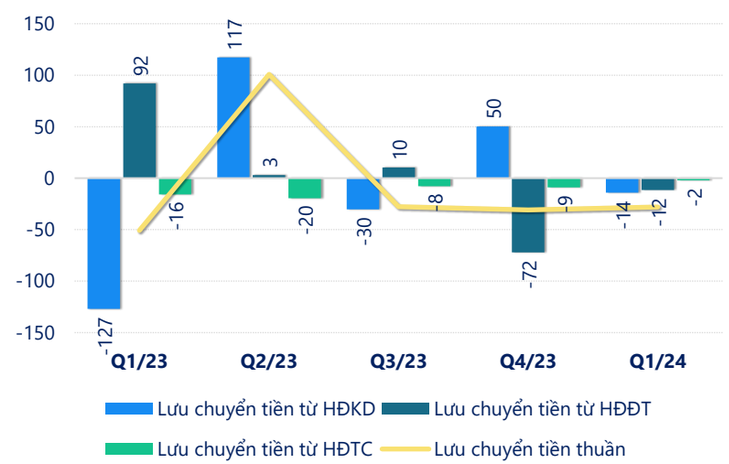

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương (HNX: API)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/3/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **2,242** | **2,286** | **-1.9%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 1,678 | 1,714 | -2.1% |
| Tiền và tương đương tiền | 34.5 | 62.6 | -44.9% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 259 | 234 | 10.6% |
| Phải thu ngắn hạn | 468 | 497 | -5.8% |
| Hàng tồn kho | 874 | 877 | -0.4% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 43.9 | 43.6 | 0.9% |
| **Tài sản dài hạn** | **564** | **572** | **-1.4%** |
| Phải thu dài hạn | 79.0 | 79.0 | 0.0% |
| Tài sản cố định | 190 | 191 | -0.8% |
| Bất động sản đầu tư | 99.2 | 106 | -6.2% |
| Tài sản dở dang | 67.5 | 67.5 | 0.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 90.1 | 90.1 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **38.3** | **38.0** | **0.9%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 1,323 | 1,355 | -2.4% |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,202** | **1,237** | **-2.8%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 626 | 631 | -0.8% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 97.6 | 105 | -7.3% |
| **Nợ dài hạn** | 120 | 118 | 2.3% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 72.2 | 69.5 | 3.9% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **920** | **931** | **-1.3%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **920** | **931** | **-1.3%** |
| Vốn điều lệ | 841 | 841 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 62.2 | 41.6 | 46.4 | 47.0 | 34.9 |
| Giá vốn hàng bán | 35.5 | 30.2 | 34.7 | 40.2 | 28.0 |
| **Lợi nhuận gộp** | 26.7 | 11.4 | 11.8 | 6.78 | 6.86 |
| Doanh thu HĐTC | 10.3 | 9.11 | 9.18 | 20.6 | 8.49 |
| Chi phí TC | 14.5 | 20.0 | 19.2 | 19.1 | 15.5 |
| **Chi phí lãi vay** | 14.4 | 15.8 | -14.2 | 11.9 | 15.2 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 1.24 | 6.95 | 11.2 | 4.40 | 3.87 |
| Chi phí QLDN | 12.0 | 10.5 | 7.93 | 11.6 | 8.31 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 9.26 | -17.0 | -17.3 | -7.78 | -12.4 |
| Lợi nhuận khác | -0.90 | 1.36 | 0.07 | -7.59 | 1.12 |
| **LN trước thuế** | 8.36 | -15.6 | -17.3 | -15.4 | -11.3 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 4.43 | -14.2 | -17.5 | -19.4 | -11.7 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 4.42 | -14.2 | -17.5 | -21.4 | -11.8 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -127 | 117 | -30.2 | 50.2 | -14.2 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 91.9 | 3.04 | 10.2 | -72.1 | -11.7 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -15.7 | -19.5 | -7.69 | -8.92 | -2.21 |
| Tiền đầu kỳ | 68.0 | 17.3 | 118 | 90.4 | 62.6 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-50.7** | **101** | **-27.7** | **-30.8** | **-28.1** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 17.3 | 118 | 90.4 | 59.6 | 34.5 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic